

## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP TỈNH BOLYKHAMXAY, NƯỚC CHDCND LÀO

Khamphilavong Khanthaly<sup>1</sup>, Trần Hữu Viên<sup>2</sup>, Nguyễn Trọng Bình<sup>3</sup>

<sup>1</sup>ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>2</sup>GS.TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>3</sup>TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

### TÓM TẮT

Diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay là 1223101ha, trong đó rừng tự nhiên là 1065601ha. Tuy nhiên trong những năm qua, những tác động liên tiếp của con người tới rừng như khai thác, chặt phá bừa bãi, đốt rừng làm nương rẫy, du canh, du cư đã làm cho rừng bị suy thoái nhanh chóng, diện tích rừng bị giảm đi rõ rệt, hậu quả xấu của nó để lại đối với kinh tế, xã hội và môi trường rất lớn. Để phát triển lâm nghiệp tỉnh cần có các giải pháp nhằm quản lý rừng một cách bền vững. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về đặc điểm cấu trúc, tái sinh và quá trình sinh trưởng trên các trạng thái rừng sản xuất tại tỉnh đã được tiến hành, căn cứ vào các kết quả nghiên cứu hiện trạng sử dụng đất và tình hình phát triển sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, nghiên cứu các giải pháp và biện pháp tác động vào rừng, tạo cơ sở khoa học vững chắc để đề xuất định hướng phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh một cách bền vững.

**Từ khóa:** *Hiện trạng sử dụng đất, phát triển lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, tài nguyên rừng.*

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở nước Lào nói chung, rừng không chỉ là nguồn cung cấp những sản phẩm phục vụ sinh hoạt hàng ngày, phục vụ nhu cầu công nghiệp, thủ công nghiệp và xuất khẩu, mà còn là yếu tố phòng hộ không thể thay thế được nhờ tác dụng giữ nước, bảo vệ đất, chắn gió, điều hoà khí hậu, cải thiện môi trường và phòng tránh thiên tai.... Tỉnh Bolykhamxay với diện tích đất lâm nghiệp là 1223101 ha, chiếm 77,53% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 1065601ha. Tuy nhiên trong những năm qua, những tác động liên tiếp của con người tới rừng như khai thác, chặt phá bừa bãi, đốt rừng làm nương rẫy, du canh, du cư đã làm cho rừng bị suy thoái nhanh chóng, diện tích rừng bị giảm đi rõ rệt, hậu quả xấu của nó để lại đối với kinh tế, xã hội và môi trường rất lớn. Việc đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng và tình hình sản xuất lâm nghiệp làm căn cứ đề xuất định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh là một yêu cầu cần thiết cấp bách.

### II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay.

#### 2.2. Nội dung nghiên cứu

- Hiện trạng sử dụng đất, phát triển sản xuất lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay.

- Đề xuất định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay.

#### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu: Kế thừa có chọn lọc các tài liệu hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất và phát triển sản xuất lâm nghiệp hiện có tại các cơ quan đơn vị chức năng có liên quan, thu thập bổ sung và hoàn thiện các tài liệu còn thiếu hoặc chưa rõ ràng bằng các phương pháp điều tra chuyên đề thích hợp với các nội dung cần điều tra, điều tra bổ sung các tài liệu về hiện trạng rừng, cấu trúc rừng, tái sinh rừng bằng các phương pháp điều tra rừng theo quy trình hiện hành tại tỉnh Bolykhamxay, CHDCND Lào.

- Phân tích, tổng hợp, đề xuất định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay: Từ các tài liệu thu thập được, tiến hành phân tích xử lý, xây dựng các bảng biểu tổng hợp theo từng lĩnh vực chuyên đề, tính toán cân đối các

hạng mục. Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng tình hình, xác định những ưu điểm, hạn chế và khó khăn thách thức, căn cứ vào tiềm năng và cân đối với nhu cầu phát triển để lựa chọn đề xuất định hướng phát triển sản xuất lâm nghiệp cho từng thời kỳ trong giai đoạn phát triển tiếp theo trong từng lĩnh vực hoạt động của sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bolykhamxay.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

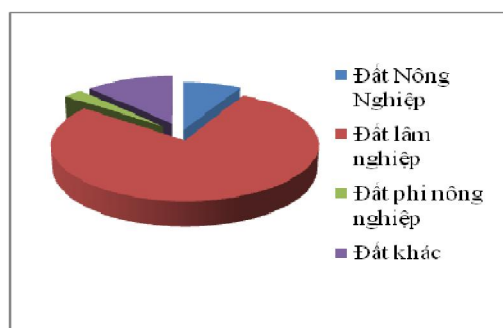
#### 3.1. Hiện trạng sử dụng đất, phát triển sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn

##### 3.1.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Bolykhamxay, với diện tích đất lâm nghiệp là 1223101 ha, chiếm 77,53% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 1065601 ha. Kết quả nghiên cứu về hiện trạng cơ cấu đất đai và sử dụng đất đai trong tỉnh được thể hiện trong bảng 3.1 và biểu đồ 3.1 sau đây:

**Bảng 3.1. Cơ cấu sử dụng đất đai tỉnh Bolykhamxay**

| TT | Hạng mục                             | Đơn vị tính | Năm 2011   | Tỷ lệ (%) |
|----|--------------------------------------|-------------|------------|-----------|
|    | Tổng diện tích đất tự nhiên          | Ha          | 1577593,36 | 100       |
| 1  | Đất Nông Nghiệp                      | Ha          | 123876,50  | 7,85      |
|    | Đất trồng lúa và hoa màu ở đồng bằng | Ha          | 91584,30   |           |
|    | Đất trồng lúa và hoa màu ở miền núi  | Ha          | 32292,20   |           |
| 2  | Đất lâm nghiệp                       | Ha          | 1223101    | 77,53     |
|    | Rừng sản xuất                        | Ha          | 251223     |           |
|    | Rừng phòng hộ                        | Ha          | 617369     |           |
|    | Rừng đặc dụng                        | Ha          | 354509     |           |
| 3  | Đất phi nông nghiệp                  | Ha          | 41838,20   | 2,65      |
|    | Đất ở                                | Ha          | 11268      |           |
|    | Đất sân bay                          | Ha          | 41         |           |
|    | Sông suối, hồ ao                     | Ha          | 27816      |           |
|    | Giao thông                           | Ha          | 2713,2     |           |
| 4  | Đất khác                             | Ha          | 188777,60  | 11,97     |



**Biểu đồ 3.1. Cơ cấu sử dụng các loại đất tại tỉnh Bolykhamxay**

##### 3.1.2. Cơ cấu diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tới 77,53% diện tích tự nhiên toàn tỉnh trong đó chủ yếu là đất đã có rừng và diện tích đất rừng tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cơ cấu diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp trong tỉnh Bolykhamxay được thể hiện tại bảng 3.2 sau:

**Bảng 3.2. Cơ cấu diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp**

| TT  | Loại đất, loại rừng           | Tổng       | Loại rừng |           |           |
|-----|-------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                               |            | Rừng SX   | Rừng PH   | Rừng DD   |
|     | Tổng diện tích đất lâm nghiệp | 1223101    | 251223    | 617369    | 354509    |
| A   | Đất có rừng                   | 1131278,10 | 227268,90 | 549500,20 | 354509    |
| I   | Rừng tự nhiên                 | 1065601    | 197956,90 | 519386,60 | 348257,50 |
| 1   | Rừng lá rộng                  | 889833,80  | 148003    | 410237    | 331593,80 |
| 1.1 | Rừng giàu                     | 319392,98  | 32639,78  | 164857,70 | 121895,50 |
| 1.2 | Rừng trung bình               | 436231,02  | 88036,12  | 208318,60 | 139876,30 |
| 1.3 | Rừng phục hồi                 | 58731,40   | 9653,80   | 12661,60  | 36416     |
| 1.4 | Rừng nghèo                    | 55481,40   | 17673,30  | 4402,10   | 33406     |
| 2   | rừng tre nứa                  | 71556,20   | 23735     | 47187,50  | 633,70    |
| 3   | Rừng hỗn giao                 | 30537,70   | 16808,20  | 6429,50   | 7300      |
| 4   | Rừng núi đá                   | 37673,20   | 9410,70   | 55532,60  | 8730      |
| II  | Rừng trồng                    | 65677,10   | 29312     | 30113,60  | 6251,50   |
| 1   | Rừng trồng có trữ lượng       | 27364,50   | 13170     | 9840      | 4360,50   |
| 2   | Rừng trồng chưa có trữ lượng  | 38312,60   | 16140,0   | 20277,60  | 1890      |
| B   | Đất chưa có rừng              | 91822,90   | 23927,10  | 67895,80  | 0,00      |

**3.1.3. Hiện trạng phát triển lâm nghiệp của tỉnh Bolykhamxay**

a. *Nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh:*

- Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ rừng, phương án phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị chủ rừng thực hiện phương án bảo vệ rừng, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ rừng, PCCCR cho chủ rừng và các đơn vị cơ sở.

- Kiểm tra việc khai thác rừng, sử dụng rừng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Kiểm soát việc kinh doanh, mua bán, vận chuyển lưu thông lâm sản, đấu tranh phòng chống các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ rừng, quản lý rừng, quản lý lâm sản.

- Theo dõi, dự báo nguy cơ gây cháy rừng, tổ chức lực lượng chuyên trách phòng cháy chữa cháy rừng.

- Chỉ đạo công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, quản lý, triển khai đầu tư các dự án trồng rừng, bảo vệ rừng.

Thực hiện hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ rừng, kiểm soát kinh doanh, buôn bán thực, động vật rừng.

b. *Kết quả các hoạt động sản xuất lâm nghiệp:*

Trong những năm qua nhờ có những chính sách tích cực trong phát triển lâm nghiệp, các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đã có những chuyển biến tích cực, rừng được bảo vệ tốt hơn, diện tích và độ che phủ rừng ngày càng tăng, kết quả cụ thể mà ngành lâm nghiệp đã đạt được như sau:

**Bảng 3.3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2010-2013**

| TT | Hạng mục   | Đơn vị | Thực hiện |
|----|--|--------|-----------|
| 1  | Bảo vệ rừng tự nhiên                               | Ha     | 63357     |
|    | Dự án SUFORD(Sustainable Forest Rural Development) | Ha     | 53282     |
|    | Vốn đóng góp của tỉnh                              | Ha     | 10075     |
| 2  | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung              | Ha     | 1000      |
|    | Dự án SUFORD(Sustainable Forest Rural Development) | Ha     | 1000      |
| 4  | Trồng rừng   | Ha     | 1200      |
|    | Nguồn vốn của nhân dân                             | Ha     | 1200      |
| 5  | Cải tạo rừng tự nhiên                              | Ha     | 130326    |

\* *Về tổ chức bảo vệ rừng:* Trong những năm qua, để bảo vệ tốt diện tích rừng trên địa bàn tỉnh Bolykhamxay, lực lượng kiểm lâm đã chủ động, tích cực phối hợp cùng các ngành chức năng, các xã, chủ rừng thường xuyên tuần tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ rừng. Các tụ điểm kinh doanh, mua bán, vận chuyển lâm sản được phát hiện và xử lý kịp thời do đó đã hạn chế được tình trạng khai thác, lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp trái quy định, góp phần bảo đảm tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn.

\* *Về trồng rừng:* Trong những năm gần đây công tác trồng rừng đã được quan tâm và phát triển tương đối tốt. Theo số liệu thống kê từ năm 2007 - 2009 toàn tỉnh đã trồng được gần 4500 ha rừng tập trung và gần 800 ha rừng phân tán. Ngoài các dự án đầu tư của nhà nước thì người dân cũng đang tự bỏ vốn trồng rừng, rừng trồng chủ yếu là các loài cây Tách, Bạch đàn, Cao su, Keo, Tràm hương... Từ năm 2010 đến nay, theo chủ trương của nhà nước và của tỉnh, kế hoạch trồng rừng mỗi năm là 1000 ha. Tổng cộng 20 năm là 20000 ha (từ năm 2011-2030). Kết quả thực hiện trong năm 2010 và năm 2011 đã vượt chỉ tiêu đề ra:

**Bảng 3.4. Kết quả trồng rừng kinh tế năm 2010 - 2011**

| TT   | Hạng mục          | Tên khoa học                    | Năm 2010 (ha) | Năm 2011(ha) |
|------|-------------------|---------------------------------|---------------|--------------|
| 1    | Sao đen           | Hoppea Odorata                  | 280           | 300          |
| 2    | Thiên niên nam bộ | Hoppea Cochinchinnensis         | 300           | 300          |
| 3    | Giáng hương       | Pterocarpus macrocarpus         | 300           | 300          |
| 4    | Cà te /Gỗ đỏ      | Afzelia xylocarpa               | 300           | 300          |
| 5    | Tách              | Teactona grandis                | 150           | 200          |
| 6    | Gáo trắng         | Anthocephalus chinensis (Lamk.) | 150           | 200          |
| 7    | Cao su            | Rubber                          | 150           | 200          |
| 8    | Tràm hương        | Aquilaria crassna               | 120           | 100          |
| 9    | Các loại khác     | Tổng hợp                        | 130           | 120          |
| Tổng |                   |                                 | 1800          | 1800         |

\* *Khoanh nuôi, tái sinh phục hồi rừng*

Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh là 1223101ha, trong đó nhiều diện tích thuộc đối tượng rừng khoanh nuôi, tái sinh phục hồi rừng nhưng do kinh phí đầu tư gần như chưa có, công tác bảo vệ còn nhiều hạn chế, phần lớn diện

tích nằm ở những khu vực có độ dốc cao, đất bị xói mòn, tỷ lệ đá lẫn cao nên rừng phục hồi chậm, chất lượng thấp.

\* *Khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ.*

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 3.5. Tình hình khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ năm 2010 - 2011**

| TT | Hạng mục                       | Đơn vị tính    | Năm 2010 (ha) | Năm 2011(ha) |
|----|--------------------------------|----------------|---------------|--------------|
| 1  | Khai thác gỗ                   |                |               |              |
|    | Khối lượng khai thác hàng năm  | m <sup>3</sup> | 53000         | 50000        |
|    | Tiêu thụ trong Tỉnh            | m <sup>3</sup> | 20000         | 20000        |
|    | Bán ra ngoài Tỉnh              | m <sup>3</sup> | 33000         | 30000        |
|    | Xuất khẩu                      | m <sup>3</sup> | 00            | 00           |
| 2  | Lâm sản ngoài gỗ               |                |               |              |
|    | Nhựa cây Lầu tấu (Khi sy)      | T              | 500           | 400          |
|    | Chây trung bộ (Vỏ cây)         | T              | 30            | 30           |
|    | Huyết giác                     | T              | 00            | 50           |
|    | Vàng đắng                      | T              | 100           | 500          |
|    | Chít                           | T              | 100           | 100          |
|    | Quả Đùng đình                  | T              | 80            | 80           |
|    | Các loại Mây                   | Cái            | 60000         | 60000        |
|    | Củi                            | Ste            | 7900          | 2000         |
|    | Tiêu thụ trong tỉnh            | T, Cái         | 20613         | 18948        |
|    | Bán ra ngoài tỉnh và xuất khẩu | T, Cái         | 48097         | 44212        |

Kết quả điều tra cho thấy khai thác gỗ trong năm 2010 - 2011 của tỉnh Bolykhamxay dao động trong khoảng 50000m<sup>3</sup>/năm. Lượng gỗ này được sử dụng một phần trong tỉnh để sản xuất các mặt hàng như: Vật liệu xây dựng, bàn, ghế, tủ, giường... một phần được sơ chế và bán sang các tỉnh khác. Với diện tích rừng tự nhiên dồi dào, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Bolykhamxay chủ yếu là các loài cây rừng có

giá trị làm thuốc và gia vị, các sản phẩm này thường được người dân xung quanh rừng khai thác và bán cho các thương lái địa phương, các thương lái này lại bán lại cho các thương lái ngoài huyện, ngoài tỉnh hoặc bán cho các thương lái người Việt Nam và Trung Quốc.

*\* Hoạt động chế biến lâm sản*

Các cơ sở sản xuất và chế biến gỗ được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 3.6. Cơ sở chế biến lâm sản trong tỉnh**

| TT    | Hạng mục                 | ĐV  | Số lượng Nhà máy |
|-------|--------------------------|-----|------------------|
| 1     | Nhà máy chế biến lâm sản | Cái | 5                |
| 2     | Nhà máy xẻ gỗ            | Cái | 42               |
| 3     | Xưởng mộc                | Cái | 32               |
| Tổng: |                          |     | 79               |

**3.1.4. Những thuận lợi và hạn chế, thách thức**

*a. Những thuận lợi, tiềm năng và cơ hội*

-Tỉnh Bolykhamxay có tốc độ phát triển kinh tế-xã hội tăng trưởng cao trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế từng bước thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng trong ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng,

dịch vụ. Quốc phòng an ninh được đảm bảo.

- Với vị trí địa lý nằm tiếp giáp với thủ đô Viêng Chăn, có đường ranh giới tiếp giáp với hai nước là Việt Nam và Thái Lan đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội lan tỏa từ khu vực lân cận và thuận lợi giao thương hàng hóa ở trong nước cũng như xuất khẩu.

- Diện tích đất lâm nghiệp là 1223101 ha chiếm 77,53% diện tích tự nhiên toàn tỉnh trong đó đa số là rừng tự nhiên có giá trị về phòng hộ và kinh tế cao, phần lớn người dân nơi đây đều gắn bó với nghề rừng, có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong bảo vệ và phát triển

rừng... Tỉnh Bolykhamxay thật sự có cơ hội để phát triển lâm nghiệp thành một ngành mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh.

#### *b. Những hạn chế, thách thức*

- Tỉnh Bolykhamxay có địa hình chia cắt phức tạp, diện tích đất lâm nghiệp lớn nhưng trình độ dân trí chưa cao có tới 37 cộng đồng dân tộc trên địa bàn tỉnh, phương thức canh tác còn lạc hậu, vẫn còn tồn tại tập quán du canh du cư, đốt nương làm rẫy gây ảnh hưởng lớn đến phát triển lâm nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng trên các làng bản miền núi còn lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và lâm nghiệp, mật độ dân cư ở vùng này thấp, đường giao thông đi lại và vận chuyển gặp rất nhiều khó khăn.

- Diện tích đất trống đồi núi trọc của tỉnh tập trung ở những vùng đồi núi cao, đất đai bị thoái hoá nghiêm trọng. Diện tích rừng tự nhiên đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đang có nguy cơ bị xâm hại.

- Áp lực của sự gia tăng dân số dẫn đến nhu cầu về lương thực, thực phẩm nguy cơ lớn đến việc bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng.

- Nhu cầu sử dụng lâm sản, gỗ cho xây dựng cơ bản, gỗ dân dụng ngày càng tăng, nguy cơ xâm hại tài nguyên rừng vẫn còn là vấn đề cần phải tập trung giải quyết của toàn xã hội.

- Sự nhìn nhận của người dân đối với vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp còn rất nhiều hạn chế. Nguồn nhân lực ở nông thôn còn dư thừa khá lớn, người dân hiện nay chủ yếu vẫn có thói quen khai thác các sản phẩm từ rừng mà chưa có ý thức bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

#### *c. Những tồn tại, nguyên nhân*

- Nhận thức về trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính

quyền cấp bản còn chưa đầy đủ, cán bộ lâm nghiệp các cụm mới được bố trí theo hình thức bán chuyên trách.

- Ý thức trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng ở một số bộ phận nhân dân còn thấp, chưa nhận thức đầy đủ vai trò của rừng trong việc bảo vệ rừng.

- Các tiến bộ khoa học về đặc điểm cấu trúc, tăng trưởng, tái sinh rừng... để có cơ sở đề xuất các biện pháp kỹ thuật lâm sinh còn rất thiếu.

- Công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch còn chậm, chưa kịp thời, kinh phí đầu tư còn hạn chế.

- Nhu cầu nhận rừng và đất sản xuất lâm nghiệp ngày càng tăng nhưng công tác giao rừng và đất lâm nghiệp đang còn nhiều tồn tại, bất cập, việc triển khai còn chậm.

- Công tác trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng trong những năm qua tuy có nhiều chuyển biến, đã tạo được nhiều việc làm cho người dân lao động, nhưng hiệu quả kinh tế từ rừng vẫn còn chưa cao.

- Kinh phí đầu tư của nhà nước cho lâm nghiệp còn thấp. Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ sản xuất lâm nghiệp và công tác quản lý bảo vệ rừng còn thiếu và yếu, nhất là hệ thống đường lâm nghiệp, các công trình phòng chống cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại.

### **3.2. Định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay**

#### **3.2.1. Căn cứ xác định phương hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh**

- Căn cứ vào Luật đất đai, Luật bảo vệ phát triển rừng của nước CHDCND Lào

- Căn cứ vào sự gia tăng dân số: Dân số của tỉnh là 254076 người nếu tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,5%/năm, đến năm 2030 dân số của toàn tỉnh là 368410.

- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của tỉnh

- Căn cứ cơ cấu ngành nghề và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh quyết định nhu cầu về nhân lực và diện tích đất đai cần có cho

từng ngành nghề. Chính vì vậy, trong quá trình quy hoạch cần phải cân nhắc đến cơ cấu ngành nghề và sự phát triển của ngành nghề đó đối với kinh tế của tỉnh để có quy hoạch hợp lý.

- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng sản xuất lâm nghiệp của tỉnh:

Dựa vào hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng rừng và sản xuất lâm nghiệp, các số liệu thống kê diện tích các loại rừng cũng như kết quả nghiên cứu đề đặc điểm cấu trúc, tái sinh, tăng trưởng của rừng, tình hình và kết quả các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh. Đây chính là cơ

sở khoa học và thực tiễn, là căn cứ quan trọng trong việc định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh theo hướng quản lý rừng bền vững.

**3.2.2. Đề xuất định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay**

*a. Định hướng quy hoạch ba loại rừng*

Căn cứ vào các dự báo về dân số, dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh. Diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay được đề xuất quy hoạch theo ba loại rừng, thể hiện như bảng sau:

**Bảng 3.7. Quy hoạch diện tích 3 loại rừng tỉnh Bolykhamxay**

Đơn vị: ha

| TT  | Trạng thái rừng       | Hiện trạng năm 2011 |               |          |        | Năm 2020  |               |          |          | Năm 2030  |               |          |          |
|-----|-----------------------|---------------------|---------------|----------|--------|-----------|---------------|----------|----------|-----------|---------------|----------|----------|
|     |                       | Tổng                | Các loại rừng |          |        | Tổng      | Các loại rừng |          |          | Tổng      | Các loại rừng |          |          |
|     |                       |                     | SX            | PH       | ĐD     |           | SX            | PH       | ĐD       |           | SX            | PH       | ĐD       |
|     | Tổng diện tích đất LN | 1223101             | 251223        | 617369   | 354509 | 1223101   | 286223        | 582369   | 354509   | 1223101   | 349223        | 519369   | 354509   |
| A   | Đất có rừng           | 1131278.1           | 227268.9      | 549500.2 | 354509 | 1150778.1 | 267268.9      | 529000.2 | 354509   | 1178186.8 | 339904.6      | 483773.2 | 354509   |
| I   | Rừng tự nhiên         | 1065601             | 197957        | 519386.6 | 348258 | 1070601   | 227456.9      | 494886.6 | 348257.5 | 1062409.7 | 282292.6      | 431859.6 | 348257.5 |
| 1   | Rừng lá rộng          | 906833.8            | 148003        | 410237   | 331594 | 894833.8  | 177503        | 385737   | 331593.8 | 886642.5  | 232338.7      | 322710   | 331593.8 |
| 1.1 | Rừng giàu             | 319393              | 32639.8       | 179857.7 | 121896 | 339392.98 | 45139.78      | 172357.7 | 121895.5 | 341201.68 | 71975.48      | 147330.7 | 121895.5 |
| 1.2 | Rừng trung bình       | 466231              | 88036.1       | 208318.6 | 139876 | 436231.02 | 101236.1      | 195118.6 | 139876.3 | 426231.02 | 120836.1      | 165518.6 | 139876.3 |
| 1.3 | Rừng phục hồi         | 65728.4             | 9653.8        | 12661.6  | 36416  | 58731.4   | 12153.8       | 10161.6  | 36416    | 58731.4   | 17153.8       | 5161.6   | 36416    |
| 1.4 | Rừng nghèo            | 55481.4             | 17673.3       | 9399.1   | 33406  | 60478.4   | 18973.3       | 8099.1   | 33406    | 60478.4   | 22373.3       | 4699.1   | 33406    |
| 2   | rừng tre nứa          | 77556.3             | 23735         | 47187.5  | 633.7  | 71556.2   | 23735         | 47187.5  | 633.7    | 71556.2   | 23735         | 47187.5  | 633.7    |
| 3   | Rừng hỗn giao         | 43537.7             | 16808.2       | 6429.5   | 7300   | 30537.7   | 16808.2       | 6429.5   | 7300     | 30537.7   | 16808.2       | 6429.5   | 7300     |
| 4   | Rừng núi đá           | 37673.2             | 9410.7        | 55532.6  | 8730   | 73673.3   | 9410.7        | 55532.6  | 8730     | 73673.3   | 9410.7        | 55532.6  | 8730     |
| II  | Rừng trồng            | 65677.1             | 29312         | 30113.6  | 6251.5 | 80177.1   | 39812         | 34113.6  | 6251.5   | 115777.1  | 57612         | 51913.6  | 6251.5   |
| B   | Đất chưa có rừng      | 91822.9             | 23954.1       | 67895.8  | 0      | 72349.9   | 18954.1       | 53395.8  | 0        | 44914.2   | 9318.4        | 35595.8  | 0        |

Theo định hướng quy hoạch trên thì diện tích rừng sản xuất đến năm 2020 là 286223ha (tăng 35000 ha do với năm 2011) và đến năm 2030 sẽ là 349223 ha (tăng 63000 ha do với năm 2011). Diện tích rừng phòng hộ năm 2020 là 582369 (giảm 35000 ha do với năm 2011) và đến năm 2030 sẽ là 519369 (giảm 63000 ha do với năm 2011). Như vậy, giai đoạn 2011 -

2020 sẽ có 35000 ha đất rừng phòng hộ được quy hoạch chuyển sang rừng sản xuất, và giai đoạn năm 2020 - 2030 sẽ có 63000 ha đất rừng phòng hộ được quy hoạch chuyển sang rừng sản xuất. Riêng rừng đặc dụng vẫn giữ nguyên diện tích, không thay đổi so với hiện trạng

**b. Định hướng quy hoạch bảo vệ, phát triển rừng**

\* *Bảo vệ rừng:*  
*Đối tượng:* Bao gồm toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng.

*Diện tích:* Tổng diện tích rừng đưa vào bảo vệ từ các giai đoạn là năm 2011-2020-2030 là 1223101 ha. Chi tiết như bảng dưới đây:

**Bảng 3.8. Diện tích bảo vệ rừng**

Đơn vị: ha

| Hạng mục      | Theo giai đoạn |         |         |
|---------------|----------------|---------|---------|
|               | 2011           | 2020    | 2030    |
| Rừng sản xuất | 227268,9       | 286223  | 349223  |
| Rừng phòng hộ | 549500,2       | 582369  | 519369  |
| Rừng đặc dụng | 354509         | 354509  | 354509  |
| Tổng          | 1131278,1      | 1223101 | 1223101 |

\* *Khoanh nuôi phục hồi rừng:*  
*Đối tượng:* Bao gồm đất nương rẫy cũ, trạng thái đất trống có cây gỗ rải rác, trong cả 3 loại rừng.

\* *Nuôi dưỡng rừng:*  
 Đối tượng đưa vào nuôi dưỡng rừng là các trạng thái rừng nghèo, các trạng thái rừng sau khai thác chọn thuộc cả 3 loại.

*Diện tích:* Tổng diện tích đưa vào khoanh nuôi phục hồi rừng giai đoạn 2011 - 2020 khoanh nuôi là: 12300 ha, sau đó đến giai đoạn 2020-2030 diện tích khoanh nuôi là: 25130 ha.

*Diện tích:* Tổng diện tích đưa vào nuôi dưỡng giai đoạn 2011 - 2020: 4760 ha, sau đó đến giai đoạn 2020-2030 diện tích nuôi dưỡng: 8900 ha.

+ *Giai đoạn 2011 - 2020 (12300 ha),* rừng đặc dụng 1700 ha; rừng phòng hộ 4240 ha và rừng sản xuất 6360 ha.

+ *Giai đoạn 2011 - 2020 (4760 ha),* rừng đặc dụng 840ha; rừng phòng hộ 1568 ha và rừng sản xuất 2352 ha.

+ *Giai đoạn 2020 - 2030 (25130 ha),* rừng đặc dụng 4200 ha; rừng phòng hộ 8372 ha và rừng sản xuất 12558 ha.

+ *Giai đoạn 2020 - 2030 (8900ha),* rừng đặc dụng 1280 ha; rừng phòng hộ 3048 ha và rừng sản xuất 4572 ha.

\* *Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung (Làm giàu rừng):*

\* *Trồng rừng:*

*Đối tượng:* Là các trạng thái rừng nghèo, trạng thái đất trống có cây gỗ rải rác ở trong cả 3 loại rừng, không có nguồn gieo giống từ các khu rừng lân cận, không có đủ mật độ cây mẹ gieo giống tại chỗ, không có đủ mật độ cây mẹ tái sinh tại chỗ.

*Đối tượng:* Là các trạng thái đất trống, có cây gỗ rải rác mà mật độ cây mục đích quá ít không đáp ứng được quá trình tái sinh tự nhiên thuộc hai loại rừng phòng hộ và sản xuất.

*Diện tích:* Tổng diện tích đưa vào làm giàu rừng giai đoạn 2011 - 2020 làm giàu rừng là 3230 ha, sau đó đến giai đoạn 2020-2030 diện tích làm giàu rừng là 7520 ha.

*Diện tích:* Tổng diện tích trồng rừng giai đoạn 2011 - 2020: 73925.6 ha, giai đoạn 2020-2030 diện tích trồng rừng là: 109525.6 ha.

+ *Giai đoạn 2011 - 2020 (3230 ha),* rừng đặc dụng 730 ha; rừng phòng hộ 1000 ha; rừng sản xuất 1500 ha;

+ *Giai đoạn 2011 - 2020 (73925.6ha),* rừng phòng hộ 34113.6 ha; rừng sản xuất 39812 ha;  
 + *Giai đoạn 2020 - 2030 (109525.6 ha),* rừng phòng hộ 51913.6 ha; rừng sản xuất 57612 ha;  
 Phương án trồng rừng bằng cây Bản địa kinh doanh gỗ lớn như Sao, Dầu, Sao, Gụ mật, Cẩm...

+ *Giai đoạn 2020 - 2030 (7520 ha),* rừng đặc dụng 1400 ha; rừng phòng hộ 2448 ha và rừng sản xuất 3672 ha.

c. *Định hướng quy hoạch khai thác sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ:*

\* Đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:



Mục tiêu đối với rừng đặc dụng là cần giữ được tính đa dạng sinh học, giữ được hệ sinh thái đặc thù, số lượng các loài đặc hữu hoặc quý hiếm, còn với rừng phòng hộ là phòng hộ đầu nguồn cung cấp nước cho các sông, hồ và chống xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi lấp lòng sông, hồ. Vì vậy cả hai đối tượng rừng nói trên không được phép khai thác gỗ lớn chỉ có khai thác lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu, nhưng chỉ khai thác hạn chế và phải theo quy hoạch của ngành lâm nghiệp.

**\*Đối với rừng sản xuất:**

Do điều kiện tài nguyên rừng của tỉnh còn khá phong phú mà nhu cầu về gỗ trên địa bàn không thật quá bức thiết, mục tiêu kinh doanh đặt ra là chỉ khai thác với đối tượng rừng giàu,

rừng trung bình và tận dụng khai thác ở rừng hỗn giao. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về đặc điểm cấu trúc, tăng trưởng rừng đã xác định phương thức khai thác chọn thô với rừng giàu và khai thác chọn tỉ mỉ đối với rừng trung bình. Các yếu tố kỹ thuật điều chế rừng với từng phương thức khai thác được xác định (sẽ được trình bày trong một công trình tiếp sau) nhằm cung cấp cơ sở khoa học phục vụ cho việc xây dựng phương án khai thác điều chế rừng theo hướng quản lý rừng bền vững, đồng thời tính đến tác dụng của rừng cả về kinh tế xã hội và môi trường. Kết quả tính toán đã xác định được tổng sản lượng khai thác và sản lượng khai thác bình quân hàng năm cho rừng sản xuất ở tỉnh Bolykhamxay có sản lượng khai thác hàng năm dự kiến như sau:

**Bảng 3.9 Sản lượng khai thác hàng năm của các loại hình điều chế rừng**

| TT  | Trạng thái rừng           | Tổng diện tích khai thác (ha) | Sản lượng khai thác (m3/năm) |       |       |
|-----|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------|-------|
|     |                           |                               | 2011                         | 2020  | 2030  |
|     | Tổng diện tích, sản lượng | 818151.70                     | 50000                        | 55000 | 60000 |
| 1   | Rừng lá rộng              | 775624.00                     | 45000                        | 49500 | 54000 |
| 1.1 | Rừng giàu                 | 319392.98                     | 31500                        | 34650 | 37800 |
| 1.2 | Rừng trung bình           | 466231.02                     | 13500                        | 14850 | 16200 |
| 2   | Rừng hỗn giao             | 43537.70                      | 5000                         | 5500  | 6000  |

**d. Định hướng phát triển chế biến lâm sản và thị trường tiêu thụ lâm sản**

Theo phương án dự kiến, số lượng cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 212 cơ sở trong đó các nhà máy chế biến lâm sản là 30, nhà máy xẻ gỗ là 60 và Xưởng mộc là 120 xưởng, nhà máy bột giấy là 2.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh, sản phẩm là do người dân và nhà máy sản xuất làm ra sản phẩm để bán cho người tiêu dùng trong tỉnh và thương nhân khác, ngoài ra còn bán sang các tỉnh lân cận như: Thủ đô Viêng chăn, tỉnh Viêng chăn, tỉnh Khăm muộn... và xuất sang các nước như: Việt Nam, Thái lan, Nhật bản, Trung quốc...

**Bảng 3.10. Quy hoạch các cơ sở chế biến lâm sản**

| TT | Hạng mục                 | ĐV  | Số lượng Nhà máy |          |          |
|----|--------------------------|-----|------------------|----------|----------|
|    |                          |     | Năm 2011         | Năm 2020 | Năm 2030 |
| 1  | Nhà máy chế biến lâm sản | Cái | 5                | 20       | 30       |
| 2  | Nhà máy xẻ gỗ            | Cái | 42               | 60       | 60       |
| 3  | Xưởng mộc                | Cái | 32               | 50       | 120      |
| 4  | Nhà máy bột giấy         | Cái | 0                | 1        | 2        |
|    | Tổng:                    |     | 79               | 131      | 212      |

#### IV. KẾT LUẬN

Bolykhamxay là một trong những tỉnh có diện tích rừng lớn của nước CHDCND Lào, tuy nhiên hiện nay diện tích rừng của tỉnh đang bị suy giảm mạnh do công tác quản lý, quy hoạch còn nhiều tồn tại. Mặc dù vậy, tỉnh có những điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội rất thuận lợi cho việc phát triển ngành lâm nghiệp. Từ các nghiên cứu về đặc điểm hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng sản xuất lâm nghiệp của tỉnh với nhiều kết quả trong các lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản... bên cạnh đó cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế và khó khăn, thách thức. Trên cơ sở đó đã đề xuất định hướng quy hoạch 3 loại rừng

và định hướng phát triển các hoạt động sản xuất, phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hướng tới các mục tiêu quản lý rừng bền vững.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chủ tịch tỉnh Bolykhamxay (2010): *Báo cáo hội nghị Đảng của tỉnh lần thứ V về việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*, năm 2010.
2. Cục lâm nghiệp Lào (2002): *Phương pháp xây dựng mô hình cấu trúc rừng chuẩn trong điều chế rừng cộng đồng*.
3. Cục lâm nghiệp Lào (2009): *Báo cáo điều tra lập địa tại tỉnh Bolykhamxay*
4. Sở Nông lâm nghiệp tỉnh Bolykhamxay (2010): *Kế hoạch phát triển Lâm nghiệp tại tỉnh đến năm 2015*.
5. Thủ Tướng Chính phủ nước CHDCND Lào (2005): *Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2005-2020*.

### ORIENTATION TO DEVELOP THE FORESTRY SECTOR IN BOLYKHAMXAY PROVINCE, LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC

**Khamphilavong Khanthaly, Tran Huu Vien, Nguyen Trong Binh**

#### SUMMARY

The forest land area in Bolykhamxay province is 1,223,101 ha, in which natural forest land area is 1,065,601 ha. However, the forest has been destroyed dramatically with its forest area reduced significantly because of continuously human actions to forest such as unplanned harvesting, forest destroying, burning forest to do shifting cultivation, live in nomadic life in recent years. This created bad effects to economic, society and environment. Therefore, it is needed to have sustainable forest management solutions to develop the provincial forestry. Based on the research results of forest structural characteristics, regeneration and growth characteristics in some production forest status in the province in our study, we propose some solutions and some actions to the forest, creating a firm scientific foundation to propose the orientation to sustainably develop the forestry sector in the province.

**Keywords:** *Land use current status, forest resource, forestry development, sustainable forest management.*

|                             |                          |
|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Người phản biện</b>      | <b>: TS. Vũ Thế Hồng</b> |
| <b>Ngày nhận bài</b>        | <b>: 22/9/2014</b>       |
| <b>Ngày phản biện</b>       | <b>: 08/10/2014</b>      |
| <b>Ngày quyết định đăng</b> | <b>: 20/10/2014</b>      |